

Số: /2024/TT-BVHTTDL

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch và Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 01/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch và Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL như sau:

“3. Văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được sửa đổi, bổ sung một số điểm tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL như sau:

“Điều 13. Tiêu chuẩn thành thạo ngoại ngữ của hướng dẫn viên du lịch quốc tế

1. Người sử dụng thành thạo ngoại ngữ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 59 Luật Du lịch là người đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên ngành ngôn ngữ hoặc tiếng nước ngoài, ngành phiên dịch tiếng nước ngoài, ngành sư phạm tiếng nước ngoài;

b) Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên theo chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ hoặc tiếng nước ngoài. Trường hợp văn bằng hoặc phụ lục văn bằng không thể hiện ngôn ngữ đào tạo, cần bổ sung giấy tờ chứng minh ngôn ngữ được sử dụng để đào tạo;

c) Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên ở nước ngoài theo chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ chính thức của nước sở tại. Trường hợp được đào tạo bằng ngôn ngữ khác với ngôn ngữ chính thức của nước sở tại, văn bằng hoặc phụ lục văn bằng không thể hiện ngôn ngữ đào tạo, cần bổ sung giấy tờ chứng minh ngôn ngữ được sử dụng để đào tạo;

d) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ còn thời hạn do tổ chức, cơ quan có thẩm quyền cấp gồm: Chứng chỉ ngoại ngữ từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài tương đương từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương từ bậc B2 trở lên theo Khung tham chiếu chung Châu Âu hoặc đạt mức yêu cầu theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.”.

Điều 2. Thay thế cụm từ, bỏ cụm từ tại các điểm, khoản, điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL và Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL; bãi bỏ một số điểm của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL và thay thế một số mẫu và Phụ lục kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL và Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL

1. Thay thế cụm từ sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Tổng cục Du lịch” bằng cụm từ “Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam” tại điểm a và điểm đ khoản 2, tên khoản 3 Điều 5; điểm a và điểm đ khoản 2, tên khoản 3 Điều 15 và Điều 21 Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL; khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 5 Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL; điểm d khoản 2 Điều 5 Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL; điểm d khoản 3 Điều 5 Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL; điểm d khoản 2 Điều 15 Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL; điểm d khoản 3 Điều 15 Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL; phần Kính gửi và Kính đề nghị của mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Thông tư số

06/2017/TT-BVHTTDL; phần Hướng dẫn ghi của mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 5 Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL;

b) Thay thế cụm từ “cấp biển hiệu” bằng cụm từ “công nhận cơ sở” tại điểm k khoản 2 Điều 18 Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL và mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 5 Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL;

c) Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam” tại Điều 3 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL.

2. Bỏ cụm từ sau đây:

a) Bỏ cụm từ “Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch” tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 5 Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL; khoản 2 Điều 17 Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL và khoản 3 Điều 17 Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 5 Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL; các mẫu số 01, 02 và 10 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 5 Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL; phần Hướng dẫn ghi mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 5 Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL và Điều 3 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL;

b) Bỏ cụm từ “Giấy chứng nhận” tại khoản 1 Điều 18 Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL.

3. Thay thế và bãi bỏ các điểm, mẫu và Phụ lục sau đây:

a) Thay thế Phụ lục I kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được thay thế bằng Phụ lục I kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL bằng Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Thay thế mẫu số 11 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được thay thế bằng Phụ lục II kèm theo Thông tư số 13/TT-BVHTTDL bằng mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

c) Thay thế mẫu số 12 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được thay thế bằng Phụ lục III kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL bằng mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

d) Thay thế mẫu số 03 Phụ lục III kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được thay thế bằng Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL bằng mẫu số 09 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

đ) Thay thế các mẫu số 04, 05, 06 và 13 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL bằng các mẫu số 01, 02, 03 và 06 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

e) Thay thế mẫu số 01 và mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 và khoản 7 Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL bằng mẫu số 07 và mẫu số 08 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

g) Thay thế các mẫu số 01, 02, 04 và 05 Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL bằng các mẫu số 10, 11, 13 và 14 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

h) Thay thế mẫu số 03 Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được sửa đổi, bổ sung tại điểm đ khoản 5 Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL bằng mẫu số 12 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

i) Thay thế mẫu số 01 và mẫu số 02 Phụ lục V kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được sửa đổi, bổ sung tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL bằng mẫu số 15 và mẫu số 16 Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

k) Bãi bỏ điểm h và điểm i khoản 2 Điều 18 Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL; bãi bỏ mẫu số 08 và mẫu số 09 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 5 Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

a) Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế; thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm; chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa, chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế; chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch nội địa, chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch quốc tế được cấp trước thời điểm có hiệu lực thi hành của Thông tư này được tiếp tục sử dụng theo quy định;

b) Thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa, thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế; biển công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch; biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch cho cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác; giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch được cấp trước thời điểm có hiệu lực thi hành của Thông tư này được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn ghi trên thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa, thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế; quyết định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch; quyết định công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch hoặc thời hạn có hiệu lực theo quy định đối với giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch;

c) Đối với những hồ sơ đang thực hiện các thủ tục hành chính nộp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành có mẫu quy định tại các Phụ lục được thay thế bằng các mẫu tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này thì được tiếp tục giải quyết và kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Khi hoàn thành việc kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, công chức, viên chức, cá nhân được giao trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực du lịch được khai thác thông tin về giới tính của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, không yêu cầu công dân cung cấp các thông tin này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ VHTTDL;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ VHTTDL;
- Sở VHTTDL, Sở DL;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ VHTTDL;
- Lưu: VT, CDLQGVN (200).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng